

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÁC ÁI
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 3 - 2023

V/v "Tranh chấp nuôi con
Không công nhận là vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁC ÁI, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thiện

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Cadá Thị Linh

2. Mẫu Thị Kim Khanh

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bác Ái tham gia phiên tòa: Ông Tạ Yên Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp nuôi con, không công nhận là vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2023/QĐXX-ST ngày 16 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Kator H, sinh năm 1978 (Có mặt)

2. Bị đơn: Chị Kator Thị L, sinh năm 1976 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Kator Thị L: Ông Đỗ Thanh Long, trợ giúp viên pháp lý, thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Thuận (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Kator H trình bày:

Anh và chị Kator Thị L sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1997, không có giấy đăng ký kết hôn, trong cuộc sống gia đình vợ chồng sống với nhau không được hòa thuận, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp. Từ năm 2012 đến nay hai người không còn sống chung và không còn quan tâm gì đến nhau,

tình cảm giữa hai người không còn, vì vậy anh làm đơn đến Tòa án yêu cầu giải quyết không công nhận anh và chị L là vợ chồng.

Về con chung: Anh và chị Kator Thị L có 03 (ba) người con chung là cháu Kator T, sinh ngày 14/8/1999, cháu Kator T1, sinh ngày 22/3/2003 và cháu Kator Thành Đ, sinh ngày 28/12/2012. Nếu Tòa án giải quyết không công nhận hai người là vợ chồng, anh đồng ý giao cháu Kator Thành Đ cho chị L được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Kator T và cháu Kator T1 đã trên 18 lao động tự túc được nên anh không có ý kiến gì.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị Kator Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị cũng đồng ý với lời trình bày của anh Kator H, hai người sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1997, không có giấy đăng ký kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống với nhau tương đối hạnh phúc, sau do tính tình không hợp. Từ năm 2012 hai người không còn sống chung, đến nay anh H làm đơn yêu cầu giải quyết không công nhận hai người là vợ chồng chị cũng đồng ý.

Về con chung: Chị và anh H có 03 (ba) người con chung là cháu Kator T, sinh ngày 14/8/1999, cháu Kator T1, sinh ngày 22/3/2003 và cháu Kator Thành Đ, sinh ngày 28/12/2012. Nếu Tòa án giải quyết không công nhận hai người là vợ chồng, chị xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Kator Thành Đ và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Kator T và cháu Kator T1 đã trên 18 lao động tự túc được nên chị không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Kator Thị L: Ông Đỗ Thanh Long cũng thống nhất với lời trình bày của các đương sự về nội dung: Anh Kator H và chị Kator Thị L sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1997, không có giấy đăng ký kết hôn, trong cuộc sống gia đình vợ chồng sống với nhau không được hòa thuận, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp. Từ năm 2012 đến nay hai người không còn sống chung và không còn quan tâm gì đến nhau, tình cảm giữa hai người không còn đến nay anh H có yêu cầu giải quyết không công nhận hai người là vợ chồng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết không công nhận anh H và chị L là vợ chồng.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh H cũng đồng ý giao cháu Kator Thành Đ, sinh ngày 28/12/2012 cho chị L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 15, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L.

Đối với cháu Kator T và cháu Kator T1 đã trên 18 tuổi lao động tự túc được anh H và chị L không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Ái phát biểu quan điểm:

Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự anh Kator H và chị Kator

Thị L đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình không công nhận vợ chồng giữa anh Kator H và chị Kator Thị L, hiện nay chị L đang cư trú ở Thôn M, xã P, huyện B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Ái được quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị Kator Thị L sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1997, không có giấy đăng ký kết hôn, trong cuộc sống gia đình vợ chồng sống với nhau không được hòa thuận, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp. Từ năm 2012 đến nay hai người không còn sống chung và không còn quan tâm gì đến nhau, tình cảm giữa hai người không còn, hạnh phúc gia đình không có đến nay anh H có yêu cầu giải quyết không công nhận hai người là vợ chồng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết không công nhận anh H và chị L là vợ chồng

- Về nuôi con chung: Anh H và chị L có 03 (ba) người con chung là cháu Kator T, sinh ngày 14/8/1999, cháu Kator T1, sinh ngày 22/3/2003 và cháu Kator Thành Đ, sinh ngày 28/12/2012. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh Kator H cũng đồng ý giao cháu Kator Thành Đ, sinh ngày 28/12/2012 cho chị L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L.

Đối với cháu Kator T và cháu Kator T1 đã trên 18 tuổi lao động tự túc được, anh H và chị L không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung : Không có nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Anh Kator H là người dân tộc thiểu số sống ở xã P là nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã làm đơn xin miễn nộp tiền án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho anh Kator H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Ngày 15/02/2023, anh Kator H đã làm đơn đến Tòa án huyện Bắc Ái yêu cầu giải quyết không công nhận vợ chồng với chị Kator Thị L. Hiện nay chị L đang cư trú tại thôn M, xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận nên Tòa án huyện Bắc Ái đã áp dụng khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị Kator Thị L sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1997, không có giấy đăng ký kết hôn, trong cuộc sống gia đình vợ chồng sống với nhau không được hòa thuận, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính

tình không hợp. Từ năm 2012 đến nay hai người không còn sống chung và không còn quan tâm gì đến nhau, tình cảm giữa hai người không còn, hạnh phúc gia đình không có đến nay anh H có yêu cầu giải quyết không công nhận hai người là vợ chồng thì căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết không công nhận anh H và chị L là vợ chồng.

2.2. Về con chung: Anh H và chị L có 03 (ba) người con chung là cháu Kator T, sinh ngày 14/8/1999, cháu Kator T1, sinh ngày 22/3/2003 và cháu Kator Thành Đ, sinh ngày 28/12/2012. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh Kator H cũng đồng ý giao cháu Kator Thành Đ, sinh ngày 28/12/2012 cho chị L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Sự tự nguyện nuôi con của chị L là phù hợp với quy định tại Điều 15, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

Đối với cháu Kator T và cháu Kator T1 đã trên 18 tuổi lao động tự túc được, anh H và chị L không có yêu cầu gì nên không xét đến

2.3. Về tài sản chung: Không có nên không đề cập đến.

[3] Về án phí: Anh Kator H là người dân tộc thiểu số sống ở xã P là nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã làm đơn xin miễn nộp tiền án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho anh Kator H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, 15, Điều 53, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Kator H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Kator H và chị Kator Thị L là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Kator Thành Đ, sinh ngày 28/12/2012 cho chị L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Kator H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm cho anh Kator H.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (30/3/2023).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Thiện

